OTHER PHRASAL – PREPOSITIONAL ADJECTIVES (1)



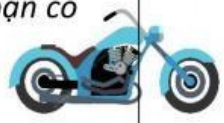
COMMON PH-PR ADJs	DEFINITION & EXAMPLES
1. Able to	Có thể *Ví dụ: She is not able to attend the party tonight.* *(Cô ấy không thể tham dự buổi tiệc tối nay.)*
2. Unable to	Không thể *Ví dụ: They are unable to complete the project on time.* *(Họ không thể hoàn thành dự án đúng hạn.)*
3. Accustomed to	Quen với *Ví dụ: I am accustomed to the hot weather in this region.* *(Tôi đã quen với thời tiết nóng ở khu vực này.)*
4. Addicted to	Nghiện *Ví dụ: Is he addicted to social media?* *(Anh ấy có nghiện mạng xã hội không?)*
5. Familiar to sb	Quen thuộc đối với ai *Ví dụ: The city is familiar to me as I used to live there.* *(Thành phố đó quen thuộc với tôi vì tôi đã từng sống ở đó.)*
6. Clear to	Rõ ràng *Ví dụ: Is it clear to you how to operate this machine?* *(Bạn đã hiểu rõ cách vận hành máy này chưa?)*
7. Equal to	Tương đương với *Ví dụ: Her skills are not equal to his level.* *(Kỹ năng của cô ta không bằng với trình độ của anh ta.)*
8. Important to	Quan trọng *Ví dụ: It is not important to wear a tie for this event.* *(Không quan trọng phải mặc cà vạt cho sự kiện này.)*
9. Identical to	Giống hệt *Ví dụ: The twins are identical to each other.* *(Cặp sinh đôi này giống nhau như đúc.)*
10.Kind to	Tử tế *Ví dụ: He is kind to people around him.*







LIVEWORKSHEETS

	(Anh ta luôn tốt bụng với người xung quanh.)
11.Likely to	Có thể, có khả năng *Ví dụ: Is he likely to be late for the meeting?* *(Anh ta có khả năng đến muộn cuộc họp không?)*
12.Unlikely to 	Không thể, không có khả năng *Ví dụ: He is not unlikely to change his mind about the project.* *(Anh ta không không có khả năng thay đổi quan điểm về dự án.)*
13.Lucky to	May mắn *Ví dụ: They are lucky to have won the lottery and become millionaires overnight.* *(Họ may mắn đã trúng xổ số và trở thành triệu phú qua đêm.)*
14.Liable to V-infi  **Liable for sth/sb** 	Có khả năng bị *Ví dụ: If you don't wear a helmet while riding a motorbike, you are liable to get a fine.* *(Nếu bạn không đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy, bạn có thể bị phạt.)* Có trách nhiệm về pháp lý *Ví dụ: The driver was liable for the car accident because he was texting while driving.* *(Tài xế phải chịu trách nhiệm cho vụ tai nạn vì ông ta đã nhắn tin trong khi đang lái xe.)*
15.Open to	Cởi mở *Ví dụ: He is not open to changing his opinion on the matter.* *(Anh ta không sẵn lòng thay đổi quan điểm của mình về vấn đề đó.)*
16.Responsible for sth **Responsible to sb**	Có trách nhiệm về việc gì *Ví dụ: You must be responsible for what you did!* *(Bạn phải chịu trách nhiệm cho những gì bạn đã làm!)* Có trách nhiệm với ai *Ví dụ: Is he responsible to the customers for providing customer service?* *(Anh ta có chịu trách nhiệm trước khách hàng để cung cấp dịch vụ khách hàng không?)*

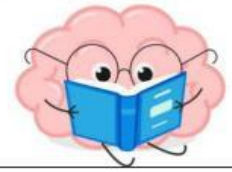






LIVEWORKSHEETS

17.Available to sb	Có sẵn cho ai *Ví dụ: The scholarship is available to students who meet specific criteria.* *(Học bổng này chỉ có sẵn cho sinh viên đáp ứng các tiêu chí cụ thể.)*
Available for sth	Có sẵn (để làm gì) *Ví dụ: This room is available for rent.* *(Phòng này có sẵn cho thuê.)*
18.Grateful to sb	Biết ơn ai *Ví dụ: I am grateful to my parents for their support.* *(Tôi biết ơn cha mẹ của tôi vì sự hỗ trợ của họ.)*
Grateful for sth	Biết ơn về việc *Ví dụ: I am grateful for the opportunity to study abroad.* *(Tôi biết ơn vì có cơ hội đi du học.)*
19.Harmful to	Có hại cho ai (cho cái gì) *Ví dụ: Smoking is harmful to your health.* *(Hút thuốc lá có hại cho sức khỏe.)*
20.Necessary to/for 	Cần thiết cho việc gì / cho ai *Ví dụ: It is not necessary to bring your own pen to the exam.* *(Bạn không cần phải mang theo bút của bạn đi thi.)* *Ví dụ: It is not necessary for you to come to the meeting.* *(Bạn không cần phải đến cuộc họp.)*



CÁC CỤM TÍNH TỪ ĐỒNG NGHĨA



- **Able to = Capable of:** có thể, có khả năng.
- **Unable to = Incapable of:** không thể, không có khả năng.
- **Accustomed to = be used to = get used to:** quen với việc.

*** Cấu trúc: IT BE ADJ (FOR O) TO V-INF : Việc gì (đối với O) là Adj**

Vd: It is necessary for her to arrive at the airport on time.

(Việc cô ấy đến sân bay đúng giờ là rất cần thiết.)

It is difficult for me to tell her the truth.

(Rất khó cho tôi để có thể kể sự thật cho cô ấy.)



LIVEWORKSHEETS

BÀI TẬP:

Bài tập 1: Nối các cụm tính từ với định nghĩa thích hợp của nó

Addicted to / Accustomed to / Identical to / Familiar to / Likely to / Unlikely to / Open to / Harmful to

1. Having a habit of sth:
2. Having the potential to cause damage or injury:
3. Having a familiarity or knowledge of s.o or sth:
4. Not having a tendency or probability of sth happening:
5. Willing to consider new ideas or opinions:
6. Having a similar appearance or nature:
7. Having a potential chance of sth happening:
8. Having a strong dependence on sth:

Bài tập 2: Điền vào chỗ trống với cụm tính từ thích hợp

grateful to / responsible to / available for / available to / lucky to / necessary for / responsible for / liable to / identical to / familiar to

1. It may be _____ you to study abroad to gain more experience.
2. She is not _____ have missed her flight due to traffic.
3. Is the lawyer _____ meet with clients tomorrow?
4. As a teacher, I am _____ educating my students.
5. Is she _____ pay for the damages caused by her pet?
6. Are you _____ your friends for organizing a surprise party for you?
7. The book is _____ purchase at the bookstore.
8. Her handwriting is not _____ mine.

LIVEWORKSHEETS

9. The manager is _____ the director for the performance of the team.
10. This place is not _____ her because she's never been here before.

Bài 3: Sắp xếp lại trật tự câu sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. *He / is / concept. / unable / to / the / understand*

->

2. *working / you / Are / to / hours? / accustomed / long*

->

3. *addicted / is / to / playing / She / video / games.*

->

4. The company / their hard work./ is / for / grateful / to / its volunteers /

->

5. Vitamins / healthy / for / necessary / are / a / diet.

->

6. *Is / he / to / strangers? / kind*

->

7. *She / lucky / have / such / to / supportive and caring / friends. / is*

->

Bài 4: Viết lại câu sử dụng từ trong ngoặc sao cho nghĩa câu không đổi

1. She is capable of speaking in five languages. **(ABLE)**

-> She is

2. If you don't do your homework on time, you're going to be in trouble! **(LIABLE)**

-> If you don't do your homework on time,

LIVEWORKSHEETS

3. With her great abilities, she has a good chance of winning the contest. **(LIKELY)**

-> With her great abilities,

4. They are not used to eating hot food. **(ACCUSTOMED)**

-> They

5. If you are a drug addict, please get treatment. **(ADDICTED)**

-> If you

6. I'm not sure why he made that decision. **(CLEAR)**

-> It's not

7. Is a college degree required for this position? **(IMPORTANT)**

-> Is it

8. She must take responsibility for her actions. **(RESPONSIBLE)**

-> She must

9. Drinking water daily is good for your health. **(HARMFUL)**

-> Drinking water daily

10. It is important that we begin the meeting on time. **(NECESSARY)**

-> It is



LIVEWORKSHEETS